

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHIẾU SỐ: 02/ĐTTL-ĐVKT

**PHIẾU ĐIỀU TRA
ĐƠN VỊ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
TRỰC THUỘC BỘ, TỈNH, HUYỆN/ LIÊN TỈNH**

Mã phiếu

--	--	--	--	--

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo

(trực thuộc: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

2. Địa chỉ

Tỉnh, Thành phố: Điện Biên

Quận, Huyện, Thị xã: Tuần Giáo

Phường, Xã, Thị trấn:.....

3. Loại hình đơn vị quản lý

1. Công ty TNHH MTV KTCTTL 3. Ban Quản lý KTCTTL 5. Khác (ghi rõ): Hợp tác xã, Tổ hợp tác, UBND xã.
2. Công ty Cổ phần KTCTTL 4. Trung tâm Khai thác CTTL

4. Phạm vi phục vụ

1. Huyện 2. Liên huyện 3. Liên tỉnh

5. Số lượng và trình độ nhân lực (tính đến thời điểm 31/12/2020)

Nội dung	Tổng số	Chia theo trình độ (người):						
		Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Công nhân/sơ cấp	Chứng chỉ/chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ	Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng
1. Phòng Nông nghiệp và PTNT								
Trưởng phòng	1		1					
Phó trưởng phòng	1		1					
Nhóm nghiệp vụ chuyên môn	2		1		1			
2. Tổ chức thủy lợi cơ sở								
Số lượng (tổ chức)	16						16	
Số người (người)	5713						25	5688

RD

B. KẾT QUẢ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, DÂN SINH NĂM 2020 DO ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

1. Kết quả phục vụ tưới tiêu, cấp nước bởi công trình thủy lợi

1.1. Kết quả phục vụ tưới, tiêu, cấp nước phân theo biện pháp cấp nước, tiêu nước và hình thức cấp nước, tiêu nước

Nội dung	Đơn vị	Tổng cộng	Bảng động lực			Bảng trọng lực			Trọng lực và động lực kết hợp			Kết hợp thủy triều	
			Chủ động	CD một phần	Tạo nguồn	Chủ động	CD một phần	Tạo nguồn	Chủ động	CD một phần	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp						2,262886							
1.1 Vụ Chiêm	10 ³ ha					0,687334							
Lúa						0,687334							
Rau Mào						0							
1.2 Vụ Mùa	10 ³ ha					1,323932							
Lúa						1,323932							
Rau mào						0							
1.5. Cây CN hàng năm	10 ³ ha												
1.6. Cây dược liệu	10 ³ ha												
1.7. Cây CN lâu năm	10 ³ ha												
1.8. Cây ăn quả	10 ³ ha												
2. Cấp thoát nước để nuôi trồng thủy sản	10 ³ ha					0,0100589							
	m ³												
3. Cấp thoát nước để sản xuất muối	10 ³ ha					0							
4. Cấp nước cho chăn nuôi	m ³ /ngày-đêm					0							
5. Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô	10 ³ ha												

hs

Nội dung	Đơn vị	Tổng cộng	Bảng động lực			Bảng trọng lực			Trọng lực và động lực kết hợp			Kết hợp thủy triều	
			Chủ động	CD một phần	Tạo nguồn	Chủ động	CD một phần	Tạo nguồn	Chủ động	CD một phần	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
thị, trừ vùng nội thị													

Ghi chú: Biện pháp cấp nước, tiêu nước và hình thức cấp nước, tiêu nước tham khảo theo dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật: “Tiêu chí quy cách, chất lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và tiêu chuẩn xác định các biện pháp tưới tiêu”.

1.2. Kết quả phục vụ tưới, cấp nước cho sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Nội dung	Đơn vị	Tổng cộng
A	B	C
1. Cấp nước cho sinh hoạt	m ³ /ngày-đêm	526 m ³
2. Cấp nước cho công nghiệp	m ³ /ngày-đêm	
3. Kết hợp phát điện	đồng/ đồng doanh thu	
4. Cấp nước cho kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác	đồng/ đồng doanh thu	
5. NTTS trong các hồ chứa	ha mặt thoáng	
6. Kết hợp giao thông	đ/tán/lần	
	đ/m ² /lượt	

2. Kết quả phục vụ tưới, tiêu nước bằng động lực chia theo loại hình bơm đơn vị thực hiện

Nội dung	Đơn vị	Kết quả phục vụ tưới, tiêu, cấp, thoát nước			
		Tổng cộng	Bơm điện	Bơm dầu	Bơm thủy luân, bơm va
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	10 ³ ha				
1.1. Vụ Chiêm	10 ³ ha				
Lúa Chiêm					
Rau màu					
1.3. Vụ mùa	10 ³ ha				
Lúa mùa					
Rau màu					
1.5. Cây CN hàng năm, cây dược liệu	10 ³ ha				
1.6. Cây công nghiệp lâu năm	10 ³ ha				
1.7. Cây ăn quả	10 ³ ha				
2. Cấp nước để nuôi trồng thủy sản					
3. Cấp nước để sản xuất muối					
4. Cấp nước để chăn nuôi					
5. Cấp nước cho sinh hoạt					
6. Cấp nước cho kinh doanh, du lịch					
7. Cấp nước cho công nghiệp					
8. Cấp nước cho dịch vụ					
9. Tiêu nước	10 ³ ha				
Lúa					
Cây rau màu					
Cây công nghiệp hàng năm, cây dược liệu					
Cây công nghiệp lâu năm					
Tiêu nước cho đất phi nông nghiệp					

AS

3. Thiệt hại do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh

Đơn vị : 10^3 ha

Nội dung	Hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn					Ngập lụt, úng				
	Tổng số	Thiệt hại một phần $\leq 30\%$	Thiệt hại $30 \div 50\%$	Thiệt hại $50 \div 70\%$	Thiệt hại hoàn toàn $\geq 70\%$	Tổng số	Thiệt hại một phần $\leq 30\%$	Thiệt hại $30 \div 50\%$	Thiệt hại $50 \div 70\%$	Thiệt hại hoàn toàn $\geq 70\%$
1	3	4	5	6		7	8	9	10	
Lúa Đông Xuân										
Lúa Hè Thu										
Lúa Mùa								0,025321	0.00145	
Lúa Thu Đông										
Cây rau màu										
Cây công nghiệp hàng năm, cây dược liệu										
Cây công nghiệp lâu năm										
Nuôi trồng thủy sản										
Khác:										

4. Năng lực tăng thêm của các công trình thủy lợi mới được xây dựng hoặc nâng cấp theo công trình (thống kê diện tích canh tác)

Nội dung	Đơn vị	Tổng năng lực hiện có						Năng lực mới tăng thêm						
		Tưới	Sinh hoạt	Công nghiệp	Thủy sản	Tiêu	Kiểm soát mặn	Tưới	Sinh hoạt	Công nghiệp	Thủy sản	Tiêu	Kiểm soát mặn	
I. Các công trình mới xây dựng	ha							78,5				1		
Thủy lợi bản Cong, bản Xảo xã Quài Cang								6,5						
Thủy Lợi Nà Đén xã Nà Sáy								24						
Thủy Lợi bản Thín B xã Mừng Thín								14						
Thủy Lợi Nậm Chăn xã Chiềng Đông								12						
Thủy Lợi bản Côm, bản Nát xã Quài Cang								7						
Thủy Lợi bản Cuông xã Quài Cang								15						
II. Các công trình mới được nâng cấp có năng lực tăng thêm	ha							153,7						

NC,SC thủy lợi bản Thín B xã Mường Thín	5.1					8,5					
Nâng cấp kênh bản Ta và thủy lợi bản Hua Ca	8					11					
Nâng cấp kênh nội đồng Che Phai + bản Kép	40					57					
Nâng cấp thủy lợi Bó Lếch, Kênh bản Phiêng Pên	10					15,4					
Nâng cấp thủy lợi bản Sào	5					7,3					
Nâng cấp thủy lợi bản Phang	12					17,5					
Khắc phục hậu quả thiên tai bản Đứa	5					12					
Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Lông xã Tòà Tỉnh	15					25					

Ghi chú: Đối với năng lực tách theo diện tích (tách theo diện tích canh tác)

C. KINH PHÍ HỖ TRỢ

Nội dung	Kinh phí hỗ trợ năm 2019 (10 ⁶ đồng)			Kinh phí hỗ trợ năm 2020 (10 ⁶ đồng)		
	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Hỗ trợ do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn						
2. Hỗ trợ do ngập lụt, úng						
3. Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2367,56			3193,797		
4. Dự án đầu tư xây dựng cơ bản	7550			26660		

D. HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

1. Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh do đơn vị đang quản lý (tại thời điểm 31/12/2020)

1.1. Hồ chứa

a) Hồ chứa vừa

TT	Khu vực/ tỉnh/ huyện	Số lượng hồ đa mục tiêu	Dung tích trữ (Tr.m ³)	Phân loại hồ vừa			
				Tổng số hồ	1 ≤ V < 3 tr.m ³	0,5 ≤ V < 1 tr.m ³	V < 0,5 tr.m ³ & H ≥ 10m

	TỔNG SỐ						
--	----------------	--	--	--	--	--	--

b) Hồ chứa nhỏ

TT	Khu vực/ tỉnh/ huyện	Dung tích trữ (Tr.m ³)	Số lượng hồ chứa đa mục tiêu	Phân loại hồ nhỏ			
				Tổng số hồ	0,2 ≤ V < 0,5 tr.m ³	0,05 ≤ V < 0,2 tr.m ³	V < 0,05 tr.m ³ & H ≥ 5m
	TỔNG SỐ						

1.2. Trạm bơm

Trạm bơm	Tổng số	Tưới		Tiêu		Tưới tiêu kết hợp	
		Số lượng (cái)	Công suất (m ³ /h)	Số lượng (cái)	Công suất (m ³ /h)	Số lượng (cái)	Công suất (m ³ /h)
1		2	3	4	5	6	7
Trạm bơm có tổng lưu lượng từ 72.000 m ³ /h trở lên.							
Trạm bơm có tổng lưu lượng từ 3.600 m ³ /h đến dưới 72.000 m ³ /h hoặc trạm bơm nhỏ nhưng có công suất động cơ mỗi tổ máy từ 150 KW trở lên;							
Trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 3.600 m ³ /h.		2	1000				
TỔNG SỐ							

1.3. Đập dâng (không bao gồm đập dâng hồ chứa nước thủy lợi)

Quy mô	Số lượng (cái)
Đập lớn	0
Đập có chiều cao từ 15 m đến dưới 100 m;	0
Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên	0
Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000 m ³ /s;	0
Đập vừa	0
Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m (trừ các đập đã tổng hợp ở phần đập lớn)	0
Đập nhỏ	76
Đập có chiều cao từ 5 đến dưới 10 m	0
Đập có chiều cao từ 3 đến dưới 5 m	5
Đập có chiều cao dưới 3 m	71
Đập tạm	106
Đập dâng tạm (không kiên cố)	106

125

Quy mô	Số lượng (cái)
TỔNG SỐ	182

1.5. Kênh

Kênh	Chiều dài (km)	
	Tổng chiều dài	Chiều dài kênh đã kiên cố
1. Kênh theo cấp		
Kênh chính + kênh cấp I		
Kênh cấp II		
Kênh cấp III và kênh nội đồng	154,358	84,062
2. Kênh phân theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP		
Kênh lớn:		
<ul style="list-style-type: none"> - Đồng bằng sông Cửu Long: lưu lượng từ 100 m³/s trở lên hoặc chiều rộng đáy kênh từ 50 m trở lên; - Vùng khác: lưu lượng từ 50 m³/s trở lên hoặc chiều rộng đáy kênh từ 25 m trở lên. 		
Kênh vừa:		
<ul style="list-style-type: none"> - Đồng bằng sông Cửu Long: lưu lượng từ 10 m³/s đến dưới 100 m³/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 10 m đến dưới 50 m; - Vùng khác: lưu lượng từ 5 m³/s đến dưới 50 m³/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5 m đến dưới 25 m. 		
Kênh nhỏ:		
<ul style="list-style-type: none"> - Đồng bằng sông Cửu Long: lưu lượng dưới 10 m³/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 10 m; - Vùng khác: lưu lượng dưới 5 m³/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 5 m. 	154,358	84,062

Ghi chú: Các tài liệu cụ thể qua quá trình điều tra sẽ photo thu thập để làm cơ sở dữ liệu.

2. Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2020

2.1. Công trình xây mới năm 2018-2020

Thông số	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tiêu thiết kế (ha)	Diện tích ngăn mặn thiết kế (ha)
Hồ chứa				
Trạm bơm				
Đập dâng	18.9	93	93	
Cống				
Kênh đất				
Kênh kiên cố		7,47 km		

2.2 Công trình nâng cấp sửa chữa năm 2018-2020

Thông số	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Diện tích tưới tăng thêm so với năm trước (ha)	Diện tích tiêu tăng thêm so với năm trước (ha)	Diện tích ngăn mặn tăng thêm so với năm trước (ha)
Hồ chứa				
Trạm bơm				
Đập dâng	15,330	14,3	14,3	
Cống				
Kênh đất				
Kênh kiên cố hóa	4,7	11	11	

Chỉ tiêu tưới tiêu ngăn mặn thiết kế/tăng thêm được tính là diện tích đất canh tác (ha) được phục vụ tưới tiêu ngăn mặn tăng thêm sau khi xây mới/nâng cấp, sửa chữa công trình.

E. CÁC KIẾN NGHỊ

Đề nghị Trung ương, tỉnh tiếp tục quan tâm bố trí kinh phí để đầu tư xây dựng các công trình mới, sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương thuộc lưu vực tưới các công trình để phát huy hiệu quả đầu tư, giảm thiểu thất thoát nước.

....., ngàythángnăm 20....

Người cung cấp thông tin
(ký và ghi rõ họ tên)



Trương Trung Dũng

Điện thoại liên hệ:
0966.536.966

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
NN&PTNT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**
(ký và ghi rõ họ tên)



Phạm Hữu Chiến

Điện thoại liên hệ:

0915.709646...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Huyền